

Số: 53/2020/QĐST-HNGĐ

L, ngày 11 tháng 6 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 05/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khu 12, xã T, huyện L, tỉnh P.

Bị đơn: Anh Nguyễn Hồng C, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Khu 12, xã T, huyện L, tỉnh P.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1, Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Khu 12, xã T, huyện L, tỉnh P.

2, Anh Chữ Đức T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Khu 12, xã T, huyện L, tỉnh P.

3, Bà Bùi Thị T, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Khu 12, xã T, huyện L, tỉnh P.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 02 tháng 6 năm 2020, đơn đề nghị của anh Chữ Đức T ngày 03/6/2020 và đơn đề nghị của bà Bùi Thị T ngày 03/6/2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 02 tháng 6 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hồng C.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hồng Ch đều xác nhận anh chị có 02 con chung là Nguyễn Hồng Q, sinh ngày 05/01/2007 và Nguyễn Thảo V, sinh ngày 07/5/2011. Khi ly hôn chị N và anh C thống nhất thỏa thuận giao cho anh C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 cháu Nguyễn Hồng Q, sinh ngày 05/01/2007 và Nguyễn Thảo V, sinh ngày 07/5/2011 kể từ tháng 6/2020 đến khi hai cháu thành niên. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh C vì anh C tự nguyện không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hồng C đều xác nhận anh chị không có tài sản chung nên không đề nghị tòa án giải quyết.

Về công nợ:

+ Về nợ chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hồng C đều xác nhận đến nay anh chị còn nợ ông Nguyễn Tiến T (bố đẻ anh C) số tiền là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Khi ly hôn Anh C có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và hàng tháng anh C phải trả tiền lãi là 0,85%/tháng kể từ ngày 02/6/2020, chị N có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi là 0,85%/tháng kể từ ngày 02/6/2020. Thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 02/9/2020.

- Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hồng C đều xác nhận đến nay anh chị còn nợ anh Chữ Đức T số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng). Khi ly hôn anh C và chị N thống nhất thỏa mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ cho anh T, cụ thể: Anh C có trách nhiệm trả cho anh T số tiền 17.500.000đ (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Chị N có có trách nhiệm trả cho anh T số tiền 17.500.000đ (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Về nợ riêng: Anh C xác nhận đến nay anh còn nợ bà Bùi Thị T ở khu 12, xã T, huyện L, tỉnh P số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Khi ly hôn anh có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Về công sức đóng góp: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hồng C đều xác nhận anh chị không có đóng góp công sức gì nên không đề nghị tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị N tự nguyện nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 437.000đ (Bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị N đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0002710 ngày 04/12/2019 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh P.

Anh Nguyễn Hồng C tự nguyện nộp 937.000đ (Chín trăm ba mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện L;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đinh Việt Giang